

Số: 327/QĐ-HĐQT

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế Giám sát tài chính
đối với các Công ty có vốn góp của Công ty cổ phần
Viện máy và dụng cụ công nghiệp

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Quyết định số 1885/QĐ-BCT ngày 17/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Ban hành Quy chế giám sát tài chính đối với các Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty TNHH Một thành viên, Công ty cổ phần có vốn nhà nước do Bộ Công Thương là đại diện Chủ sở hữu;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp được Đại hội đồng cổ đông thông qua lần đầu ngày 12/9/2013 và được sửa đổi bổ sung ngày 05/4/2017; Quy chế quản trị Công ty; Quy chế quản lý tài chính Công ty;
- Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2019/NQ-HĐQT-IMI ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp (Viện IMI).

QUYẾT ĐỊNH


Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Giám sát tài chính đối với các Công ty có vốn góp của Công ty cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các thành viên HĐQT, Trưởng các Ban của HĐQT, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các đơn vị trực thuộc Viện IMI; Chủ tịch và Giám đốc các Công ty TNHH Một thành viên do Viện IMI nắm giữ 100% vốn điều lệ; Người đại diện quản lý vốn tại các doanh nghiệp có vốn góp của Viện IMI và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BKS Viện IMI (để p/h, giám sát);
- Người đại diện quản lý vốn NN (để p/h);
- Công bố thông tin;
- Lưu: VT, TCKT, Thư ký Công ty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT

Đỗ Văn Vũ

QUY CHẾ

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY CÓ VỐN GÓP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 327/QĐ-HĐQT ngày 01/10/2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp)

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ.

1. Trong Quy chế này, những từ ngữ hoặc chữ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:
 - a) "Viện IMI" là Công ty cổ phần Viện máy và dụng cụ công nghiệp;
 - b) "Quy chế" là Quy chế giám sát tài chính đối với các Công ty có vốn góp của Viện IMI và các sửa đổi, bổ sung (nếu có) tại từng thời điểm;
 - c) "Doanh nghiệp" là các Công ty TNHH Một thành viên do Viện IMI nắm giữ 100% vốn Điều lệ, Công ty cổ phần và Công ty TNHH từ hai thành viên trở lên do Viện IMI giữ cổ phần chi phối, vốn góp chi phối.
2. Trong Quy chế này, những nội dung chuyên môn dưới đây được hiểu như sau:
 - a) Báo cáo giám sát tài chính là báo cáo phân tích, đánh giá, cảnh báo các vấn đề về tài chính của từng doanh nghiệp.
 - b) Báo cáo kết quả giám sát tài chính là báo cáo tổng hợp kết quả công tác giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp.
 - c) Giám sát trực tiếp là việc kiểm tra, thanh tra trực tiếp tại doanh nghiệp.
 - d) Giám sát gián tiếp là việc theo dõi và kiểm tra tình hình của doanh nghiệp thông qua các báo cáo tài chính, thống kê và báo cáo khác theo quy định của pháp luật và Quy chế của Viện IMI.
 - e) Giám sát trước là việc xem xét, kiểm tra tính khả thi của các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn, dự án đầu tư, phương án huy động vốn, các dự án và phương án khác của doanh nghiệp.
 - f) Giám sát trong là việc theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các kế hoạch, dự án của doanh nghiệp, việc chấp hành các quy định của pháp luật, Quy chế của Viện IMI trong suốt quá trình triển khai kế hoạch, dự án.
 - g) Giám sát sau là việc kiểm tra kết quả hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở các báo cáo định kỳ, kết quả chấp hành các quy định của pháp luật, Quy chế của Viện IMI hoặc Điều lệ của doanh nghiệp.

- h) Giám sát tài chính là việc theo dõi, kiểm tra, thanh tra, đánh giá các vấn đề về tài chính, chấp hành chính sách pháp luật về tài chính của doanh nghiệp.
- i) Giám sát tài chính đặc biệt là quy trình giám sát đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn về tài chính cần phải được theo dõi, chấn chỉnh và báo cáo Bộ Công Thương, Bộ Tài chính theo quy định.
- j) Tiêu chí đánh giá là hệ thống các chỉ tiêu, chuẩn mực dùng để đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp.

Điều 2. Phạm vi và đối tượng áp dụng.

1. Phạm vi áp dụng:

Quy chế này quy định cụ thể việc giám sát tài chính của Viện IMI đối với các doanh nghiệp theo các quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước (gọi tắt là Nghị định 87/2015/NĐ-CP); Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước (gọi tắt là Thông tư 200/2015/TT-BTC); Quyết định số 1885/QĐ-BCT ngày 17/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Ban hành Quy chế giám sát tài chính đối với các Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty TNHH Một thành viên, Công ty cổ phần có vốn nhà nước do Bộ Công Thương là đại diện Chủ sở hữu (gọi tắt là Quyết định 1885/QĐ-BCT);

2. Đối tượng áp dụng gồm:

- Công ty TNHH Một thành viên do Viện IMI sở hữu 100% vốn điều lệ;
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư của Viện IMI;
- Người đại diện phần vốn góp của Viện IMI đầu tư tại doanh nghiệp khác.

Điều 3. Mục đích của việc giám sát tài chính.

1. Đánh giá việc tuân thủ các quy định về phạm vi, quy trình, thủ tục, thẩm quyền và hiệu quả đầu tư vốn của Viện IMI tại các doanh nghiệp.
2. Đánh giá đầy đủ, kịp thời tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mà Viện IMI đầu tư vốn để có biện pháp khắc phục tồn tại, hoàn thành mục tiêu, kế hoạch kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.
3. Giúp Viện IMI kịp thời phát hiện các yếu kém trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà Viện IMI đầu tư vốn, cảnh báo và đề ra biện pháp chấn chỉnh.
4. Thực hiện công khai minh bạch tình hình tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
5. Nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp mà Viện IMI đầu tư vốn trong việc chấp hành các quy định của pháp luật, Quy chế của Viện IMI trong quản lý và sử dụng vốn, tài sản Viện IMI đầu tư tại doanh nghiệp.

Điều 4. Chủ thể và phương thức giám sát.

1. Đối với doanh nghiệp do Viện IMI nắm giữ 100% vốn điều lệ: Viện IMI thực hiện giám sát tài chính bằng việc kết hợp các phương thức giám sát trực tiếp, giám sát gián tiếp, giám sát trước, giám sát trong, giám sát sau, trong đó tập trung việc giám sát trước và giám sát trong nhằm phát hiện kịp thời các rủi ro về tài chính, hạn chế trong quản lý tài chính của doanh nghiệp và có cảnh báo, giải pháp xử lý. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về tài chính doanh nghiệp, Viện IMI phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo dõi, chấn chỉnh theo quy định;
2. Đối với doanh nghiệp do Viện IMI nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: Việc giám sát tài chính thực hiện gián tiếp thông qua các báo cáo định kỳ, đột xuất hoặc theo yêu cầu của Viện IMI do Người đại diện tại doanh nghiệp báo cáo. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về quản lý tài chính doanh nghiệp, Viện IMI chỉ đạo Người đại diện tại doanh nghiệp yêu cầu Ban Kiểm soát doanh nghiệp thực hiện kiểm tra về việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp.
Viện IMI chịu trách nhiệm cuối cùng về giám sát doanh nghiệp, Người đại diện tại doanh nghiệp là cá nhân được Viện IMI giao thực hiện giám sát doanh nghiệp và chỉ chịu trách nhiệm đối với những việc được Viện IMI giao.
3. Đối với doanh nghiệp do Viện IMI nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ: Việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp thực hiện gián tiếp thông qua các báo cáo định kỳ của Người đại diện tại doanh nghiệp.

Điều 5. Căn cứ thực hiện giám sát tài chính.

1. Quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, giám sát tài chính doanh nghiệp, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các văn bản sau: Nghị định 87/2015/NĐ-CP; Nghị định 91/2015/NĐ-CP; Nghị định 32/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 91/2015/NĐ-CP; Thông tư 200/2015/TT-BTC; Thông tư 59/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 219/2015/TT-BTC; Quyết định 1885/QĐ-BCT.
2. Điều lệ Viện IMI, Điều lệ của doanh nghiệp; Quy chế quản lý tài chính của Viện IMI và Quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp.
3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển hàng năm và năm (05) năm của các Công ty con của Viện IMI đã được Viện IMI phê duyệt;
4. Báo cáo tài chính năm của các Công ty TNHH Một thành viên thuộc Viện IMI đã được kiểm toán độc lập và được Viện IMI thông qua; Báo cáo tài chính năm của Công ty cổ phần đã được ĐHCĐ thông qua; báo cáo tài chính sáu (06) tháng, báo cáo tài chính quý, báo cáo nghiệp vụ định kỳ và các báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của Viện IMI.
5. Kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tại doanh nghiệp của các cơ quan chức năng đã công bố theo quy định hoặc đã gửi bằng văn bản đến Viện IMI.
6. Các thông tin, tài liệu có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II
GIÁM SÁT TÀI CHÍNH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ
VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DO VIỆN IMI NẴM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

MỤC 1
KẾ HOẠCH GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Điều 6. Kế hoạch tài chính và Kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh:

- Căn cứ định hướng chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm đã được Viện IMI (chủ sở hữu) phê duyệt, doanh nghiệp xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn phù hợp trình đại diện chủ sở hữu quyết định.
- Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, năng lực của doanh nghiệp và nhu cầu thị trường, doanh nghiệp xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của năm tiếp theo gửi Viện IMI trước ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Kế hoạch tài chính:

- Căn cứ định hướng chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm đã được Viện IMI (chủ sở hữu) phê duyệt, doanh nghiệp xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp trình đại diện chủ sở hữu quyết định.
- Căn cứ vào kế hoạch tài chính dài hạn và kế hoạch sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp lập kế hoạch tài chính năm tiếp theo gửi Viện IMI trước ngày 15 tháng 07 hàng năm.
- Kế hoạch tài chính được lập theo Biểu số 06.A - Phụ lục số 03 ban hành theo Quy chế này.
- Viện IMI sẽ xem xét và có ý kiến chính thức bằng văn bản để doanh nghiệp hoàn chỉnh kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh là kế hoạch chính thức làm cơ sở cho Viện IMI giám sát, đánh giá quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 7. Kế hoạch giám sát tài chính các doanh nghiệp.

- Hàng năm, căn cứ tình hình thực tế, Viện IMI lập kế hoạch giám sát tài chính (bao gồm kế hoạch thanh tra, kiểm tra về tài chính đối với các doanh nghiệp).
- Kế hoạch giám sát tài chính phải xác định rõ mục tiêu, nội dung, đối tượng, phạm vi giám sát đối với mỗi doanh nghiệp và phải được Hội đồng quản trị Viện IMI phê duyệt, công bố trước ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch.

MỤC 2
GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Điều 8. Nội dung giám sát.

Viện IMI tổ chức thực hiện giám sát tài chính đối với doanh nghiệp thông qua các nội dung sau:

- Giám sát việc bảo toàn và phát triển vốn;
- Giám sát việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại doanh nghiệp;
- Giám sát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;
- Giám sát việc chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn tại doanh nghiệp; việc ban hành và thực hiện quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp;
- Giám sát việc cơ cấu lại vốn của Viện IMI đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại doanh nghiệp khác;
- Giám sát thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của Viện IMI tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Chế độ báo cáo giám sát.

1. Doanh nghiệp lập Báo cáo giám sát tổng hợp trong đó bao gồm báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (sau đây gọi là **Báo cáo đánh giá tình hình tài chính**) theo các nội dung bao gồm:

a) Tình hình bảo toàn và phát triển vốn.

Phân tích, đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp theo các nội dung sau:

- Vốn chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu theo mã số 410 Bảng cân đối kế toán và chi tiết số liệu Vốn góp của chủ sở hữu, Quỹ Đầu tư phát triển, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Tổng tài sản.
- Lợi nhuận sau thuế.
- Hiệu quả sử dụng vốn: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE), Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA).

Các chỉ tiêu được lấy từ báo cáo tài chính đã kiểm toán và được Hội đồng quản trị Viện IMI chấp thuận (Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo Mẫu số B01-DN và Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC).

b) Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại doanh nghiệp.

- Tình hình đầu tư Dự án:

- + Tổng mức đầu tư và nguồn vốn huy động để đầu tư dự án; tiến độ thực hiện dự án so với kế hoạch; các điều chỉnh về mục tiêu, quy mô vốn, tiến độ; thời gian hoàn thành dự án; vướng mắc, tồn tại (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện dự án.
- + Đối với các dự án đầu tư đã đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo cần đánh giá hiệu quả mang lại.

Doanh nghiệp lập báo cáo theo **Biểu số 01.A và Biểu số 01.B - Phụ lục số 01** ban hành theo Quy chế này.

- Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:
- + Tính tuân thủ các quy định của pháp luật đối với việc đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp.
- + Phân tích, đánh giá hiệu quả của việc đầu tư: Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia trên tổng giá trị vốn đầu tư.
- + Kế hoạch tăng hoặc giảm vốn đầu tư của doanh nghiệp tại các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Ngoài các nội dung báo cáo giám sát nêu trên, doanh nghiệp lập báo cáo theo **Biểu 02.A, Biểu số 02.B và Biểu số 02.C - Phụ lục số 01** ban hành theo Quy chế này.

- Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động: Doanh nghiệp báo cáo giám sát theo các nội dung sau:
 - + Tổng số vốn đã huy động trong kỳ báo cáo và lũy kế đến kỳ báo cáo, trong đó: phát hành trái phiếu, vay của các tổ chức tín dụng, vay của các tổ chức và cá nhân khác.
 - + Tình hình sử dụng vốn huy động, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, chi mục đích khác.
 - + Các khoản bảo lãnh vay vốn đối với các công ty con; công ty liên kết (nếu có); tình hình sử dụng và trả nợ đối với các khoản bảo lãnh.
 - + Việc sử dụng vốn huy động và hiệu quả mang lại từ việc sử dụng vốn đã huy động.
- Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả: Doanh nghiệp báo cáo giám sát theo các nội dung sau:
 - + Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm tài sản trong kỳ theo quy định của Viện IMI và của pháp luật; tình hình trích khấu hao tài sản; tình hình thanh lý, nhượng bán tài sản; tình hình xử lý hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất hoặc mất phẩm chất.
 - + Việc ban hành Quy chế quản lý nợ tại doanh nghiệp vận dụng theo các quy định tại Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tình hình thực hiện quản lý nợ theo Quy chế.
 - + Tình hình nợ phải thu đến kỳ báo cáo: Tổng số nợ phải thu trong đó nợ phải thu khó đòi (trích lập dự phòng, xử lý nợ khó đòi trong kỳ báo cáo); các khoản thiệt hại nợ phải thu mà chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có). Doanh nghiệp báo cáo theo từng khoản nợ phải thu khó đòi.
 - + Tình hình nợ phải trả đến kỳ báo cáo: Tổng số nợ phải trả trong đó nợ đến hạn, nợ quá hạn, khả năng thanh toán nợ, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Doanh nghiệp báo cáo theo từng khoản nợ phải trả quá hạn và nguyên nhân không trả được nợ đúng hạn.

c) Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính.

Doanh nghiệp báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

- Về sản lượng sản xuất (hoặc lượng mua vào) trong kỳ, sản lượng tiêu thụ (hoặc lượng bán ra) trong kỳ, lượng tồn kho cuối kỳ của một số sản phẩm chủ yếu.

- Về các chỉ tiêu tài chính: Doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm trong kỳ, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, thu nhập và chi phí khác, kết quả kinh doanh. So sánh giữa chỉ tiêu thực hiện tại kỳ báo cáo với chỉ tiêu kế hoạch năm và chỉ tiêu thực hiện cùng kỳ báo cáo của hai năm trước liền kề năm báo cáo.
 - Về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu: Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA). Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu được xác định theo quy định tại khoản 2, Điều 15 Quy chế này.
Doanh nghiệp lập báo cáo theo **Biểu số 03.A và Biểu số 03.B - Phụ lục số 01** ban hành theo Quy chế này.
 - Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo: Doanh nghiệp báo cáo giám sát việc cân đối dòng tiền doanh nghiệp tạo ra với nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính, thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp; đồng thời cập nhật các dự báo về lưu chuyển tiền tệ trong tương lai, trong kỳ kế toán tiếp theo.
- d) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ: Doanh nghiệp lập báo cáo theo **Biểu số 04A - Phụ lục số 01** ban hành theo Quy chế này.
- e) Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật trong đó đánh giá việc tuân thủ và chấp hành các quy định bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra theo các nội dung sau:
- Việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật là chấp hành đúng quy định, không có những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời hoặc không thực hiện.
 - Những hành vi vi phạm bao gồm hành vi của tổ chức, cá nhân dưới danh nghĩa tổ chức hoặc của viên chức quản lý doanh nghiệp gây ra.
- f) Giải trình của doanh nghiệp đối với các ý kiến đánh giá của đơn vị kiểm toán độc lập, ý kiến của Kiểm soát viên, của Viện IMI, Bộ Công Thương và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
- g) Chỉ tiêu khác do Viện IMI xem xét quyết định theo nhiệm vụ từng năm (nếu có).
2. Thời hạn nộp Báo cáo: Doanh nghiệp gửi Báo cáo cho Viện IMI trước ngày 31 tháng 07 hàng năm đối với báo cáo sáu (06) tháng và trước ngày 30 tháng 04 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

Điều 10. Tổ chức giám sát.

1. Để tổ chức giám sát, Viện IMI cần phải triển khai các nội dung sau:
 - a) Giao một đơn vị làm đầu mối thực hiện công tác giám sát tài chính và tổng hợp giám sát doanh nghiệp.

- b) Xác định chỉ tiêu giám sát tài chính đặc thù (nếu có) đối với từng doanh nghiệp trong từng thời kỳ phù hợp với hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- c) Lập kế hoạch giám sát tài chính (bao gồm kế hoạch thanh tra, kiểm tra về tài chính) đối với các doanh nghiệp. Kế hoạch giám sát tài chính phải xác định rõ mục tiêu, nội dung, đối tượng, phạm vi giám sát đối với mỗi doanh nghiệp.
- d) Quy định thời gian nộp báo cáo tài chính, báo cáo về tình hình tài chính của các doanh nghiệp cho Viện IMI, đảm bảo Viện IMI có đủ thời gian tổng hợp và lập Báo cáo hợp nhất, Báo cáo sáu (06) tháng về giám sát tài chính và Báo cáo giám sát tài chính năm gửi Bộ Công Thương, Bộ Tài chính theo quy định.
- e) Thu thập và quản lý thông tin tài chính của từng doanh nghiệp đảm bảo kịp thời, đầy đủ, liên tục.
- f) Khi phát hiện tình hình tài chính, công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro, phải cảnh báo kịp thời cho doanh nghiệp. Chỉ đạo doanh nghiệp có giải pháp kịp thời ngăn chặn, khắc phục các rủi ro, yếu kém; đưa ra các biện pháp chấn chỉnh và xử lý sai phạm về quản lý tài chính của doanh nghiệp.
- g) Căn cứ vào kết quả giám sát tài chính doanh nghiệp và các quy định quản lý tài chính, doanh nghiệp, Viện IMI lập Báo cáo giám sát tài chính của từng doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính quy định tại Điều 11 Quy chế này, Viện IMI đánh giá “Doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính”, quyết định sự cần thiết thực hiện chế độ giám sát tài chính đặc biệt theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Quy chế này.
- h) Tổ chức thực hiện các kiến nghị của cơ quan tài chính, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về việc xử lý các sai phạm và biện pháp tăng cường giám sát tài chính doanh nghiệp. Xử lý kỷ luật đối với người quản lý doanh nghiệp trong các trường hợp không thực hiện chế độ báo cáo đúng quy định và không chấp hành các khuyến nghị, chỉ đạo trong báo cáo giám sát của Viện IMI.

Trường hợp báo cáo tài chính có dấu hiệu không đầy đủ, chính xác, Viện IMI được quyền yêu cầu doanh nghiệp thuê công ty kế toán, kiểm toán độc lập đáp ứng điều kiện chuyên môn thực hiện việc soát xét lại số liệu tài chính của doanh nghiệp để có cơ sở đưa ra đánh giá, nhận xét và kết luận giám sát.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

- a) Các doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo giám sát theo Điều 9 Quy chế này; lập và gửi các báo cáo phục vụ công tác giám sát tài chính theo quy định của Viện IMI, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính.
- b) Xây dựng và ban hành các quy trình quản lý nội bộ phục vụ giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm: Quy trình kế hoạch ngân sách và dự báo, quy trình kế toán, quy trình quản lý rủi ro tài chính, kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- c) Ban hành quy định phân công nhiệm vụ, trách nhiệm của các phòng, ban; cơ chế phối hợp giữa các phòng ban, đặc biệt là các phòng ban có chức năng giám sát và bộ phận kiểm soát nội bộ; tổ chức giám sát tài chính trong nội bộ doanh nghiệp.

Hội đồng thành viên/Chủ tịch Công ty sử dụng bộ máy trong tổ chức của doanh nghiệp để thực hiện việc giám sát. Doanh nghiệp phải lập báo cáo kết quả công tác giám sát tài chính nội bộ định kỳ hàng năm theo yêu cầu của Viện IMI (nếu có).

- d) Hàng năm, doanh nghiệp phải thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính theo quy định của Viện IMI; Ngoài ra, doanh nghiệp có trách nhiệm thuê công ty cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán độc lập để soát xét lại số liệu tài chính của doanh nghiệp theo yêu cầu giám sát của Viện IMI (nếu có). Chi phí này được hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp.
- e) Xây dựng và thực hiện ngay các biện pháp để ngăn chặn, khắc phục các nguy cơ mất an toàn tài chính doanh nghiệp, rủi ro trong quản lý tài chính doanh nghiệp khi có cảnh báo của Viện IMI, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- f) Thực hiện đầy đủ kịp thời các chỉ đạo, khuyến nghị của Viện IMI, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các báo cáo giám sát. Trường hợp không thống nhất, trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo, khuyến nghị, doanh nghiệp báo cáo Viện IMI, cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đưa ra ý kiến cuối cùng thì doanh nghiệp có trách nhiệm phải thực hiện các ý kiến đó.

MỤC 3

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐẶC BIỆT

Điều 11. Các dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp.

1. Các dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp bao gồm:
 - a) Đối với doanh nghiệp đang trong giai đoạn lỗ kế hoạch: Có số lỗ phát sinh năm báo cáo lớn hơn 30% so với mức lỗ kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - b) Đối với doanh nghiệp sau giai đoạn lỗ kế hoạch:
 - Có số lỗ phát sinh trong năm báo cáo từ 30% vốn đầu tư của chủ sở hữu trở lên hoặc số lỗ lũy kế lớn hơn 50% vốn đầu tư của chủ sở hữu;
 - Có hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu vượt quá mức an toàn theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có);
 - Có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5.
2. Các dấu hiệu khác, Viện IMI sẽ kết hợp xem xét khi xác định dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp bao gồm:
 - a) Đối với doanh nghiệp đang trong giai đoạn lỗ kế hoạch: Có số lỗ thực tế lớn hơn số lỗ kế hoạch trong 02 năm liên.
 - b) Đối với doanh nghiệp sau giai đoạn lỗ kế hoạch:
 - Lỗ hai năm liên tiếp trở lên;
 - Doanh thu thuần hoặc lợi nhuận gộp giảm liên tiếp 02 năm trở lên;
 - Có hệ số tín nhiệm thấp theo xếp hạng của các tổ chức xếp hạng tín dụng;

- Không tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính, hoặc có ý kiến không chấp nhận, ý kiến từ chối trong Báo cáo kiểm toán, hoặc có ý kiến ngoại trừ trong Báo cáo kiểm toán trong 02 năm liền về cùng một vấn đề có ảnh hưởng trọng yếu tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
3. Các dấu hiệu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là dấu hiệu cảnh báo khả năng đặt một doanh nghiệp vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt. Khi doanh nghiệp có một trong các dấu hiệu này, Viện IMI sẽ xem xét dấu hiệu mất an toàn tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp để quyết định đưa doanh nghiệp vào diện giám sát tài chính đặc biệt hay tiếp tục thực hiện giám sát tài chính theo quy định.

Điều 12. Quyết định giám sát tài chính đặc biệt.

1. Khi doanh nghiệp được đặt vào tình trạng phải giám sát tài chính đặc biệt, Hội đồng quản trị Viện IMI sẽ ra quyết định giám sát tài chính đặc biệt đối với doanh nghiệp. Quyết định giám sát tài chính đặc biệt bao gồm những nội dung sau:
 - a) Tên doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt;
 - b) Lý do giám sát tài chính đặc biệt;
 - c) Nội dung giám sát tài chính đặc biệt.
2. Quyết định giám sát tài chính đặc biệt được Viện IMI thông báo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phối hợp thực hiện.

Điều 13. Quy trình giám sát tài chính đặc biệt.

1. Trên cơ sở báo cáo, đánh giá của doanh nghiệp, Viện IMI phối hợp với doanh nghiệp tiến hành phân tích, đánh giá các nguyên nhân chính dẫn tới khả năng mất an toàn tài chính của doanh nghiệp.
2. Trên cơ sở đề xuất của doanh nghiệp, Viện IMI chủ động, phối hợp doanh nghiệp xây dựng phương án khắc phục các khó khăn tài chính.

Trường hợp doanh nghiệp cần cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh, tài chính, phải đề xuất phương án cụ thể trình Hội đồng quản trị Viện IMI xem xét, quyết định.

Phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại phải quy định đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm triển khai; kết quả cụ thể khi hoàn thành phương án; thời hạn bắt đầu và dự kiến hoàn thành; các điều kiện cần và đủ để triển khai phương án và nhu cầu hỗ trợ trong phạm vi quy định của pháp luật (nếu có).
4. Viện IMI sẽ giám sát doanh nghiệp thực hiện phương án đã được phê duyệt, đồng thời phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành phân tích, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh, công tác quản lý tài chính, điều hành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để đưa ra ý kiến chỉ đạo đối với doanh nghiệp.
5. Trong trường hợp cần thiết, Viện IMI có thể tổ chức kiểm tra hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức kiểm tra doanh nghiệp nhằm đánh giá tính trung thực, chính xác về các chỉ tiêu trong các báo cáo của doanh nghiệp; công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Ban điều hành doanh nghiệp; công tác

quản lý sản xuất, kinh doanh, quản lý tài chính và các nguồn lực khác của doanh nghiệp.

6. Viện IMI báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền phương án xử lý trong trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện các yêu cầu của Viện IMI mà kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp không được cải thiện.
7. Hội đồng quản trị Viện IMI đánh giá, quyết định đưa doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt ra khỏi danh sách giám sát tài chính đặc biệt khi doanh nghiệp đã phục hồi, không còn các dấu hiệu mất an toàn tài chính và thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo giám sát theo quy định tại quy chế này. Quyết định này được thông báo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
8. Doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà chưa phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính theo phương án cơ cấu lại doanh nghiệp, phương án khắc phục thì Hội đồng quản trị Viện IMI báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện chuyển đổi sở hữu hoặc sắp xếp lại doanh nghiệp theo quy định.

Điều 14. Trách nhiệm của Chủ tịch, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp và Người đại diện phần vốn góp của Viện IMI tại doanh nghiệp thuộc diện giám sát đặc biệt.

1. Lập phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh và tài chính trình Hội đồng quản trị Viện IMI trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có Quyết định giám sát tài chính đặc biệt.
2. Báo cáo Viện IMI theo tần suất đã thống nhất với Viện IMI về các chỉ tiêu giám sát được phê duyệt trong phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp.

MỤC 4

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Điều 15. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

1. Viện IMI thực hiện giao chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại các doanh nghiệp như sau:
 - Căn cứ kế hoạch tài chính hàng năm và các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, Viện IMI giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp trước ngày 30 tháng 03 của năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện kế hoạch (trừ các trường hợp bất khả kháng lớn).
 - Các chỉ tiêu được giao là căn cứ giám sát đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại đối với doanh nghiệp; đánh giá hiệu quả quản lý, điều hành của Người đại diện phần vốn góp của Viện IMI tại doanh nghiệp.

2. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp căn cứ vào các tiêu chí sau:

2.1. Tổng doanh thu: chỉ tiêu tổng doanh thu được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DN ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC) bao gồm Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) + Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) + Thu nhập khác (Mã số 31).

2.2. Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu:

a) Lợi nhuận sau thuế: bao gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chỉ tiêu này được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh - Mã số 60 (Mẫu số B02 - DN ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC).

b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu được tính bằng tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân trong năm của doanh nghiệp.

Cách xác định lợi nhuận sau thuế như quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp được xác định tại Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC) bao gồm: Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411), Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418), Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422). Vốn chủ sở hữu bình quân năm được xác định bằng tổng số dư vốn chủ sở hữu cuối mỗi quý chia cho 4 quý.

Trường hợp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp chưa thực hiện phân phối trích lập các quỹ thì khi thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động, doanh nghiệp phải cộng thêm số trích lập của Quỹ đầu tư phát triển (vận dụng theo quy định tại tiết b khoản 3 Điều 31 NĐ 91/2015/NĐ-CP) vào chỉ tiêu vốn chủ sở hữu để làm căn cứ xác định tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

2.3. Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn:

a) Nợ phải trả quá hạn: Là các khoản nợ đã quá thời hạn cam kết thanh toán cho các chủ nợ. Việc xác định nợ phải trả quá hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán ghi trên khế ước vay nợ, hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ cam kết khác.

b) Khả năng thanh toán nợ đến hạn: Khả năng thanh toán nợ đến hạn của doanh nghiệp là khả năng thanh toán hiện thời được xác định bằng tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn hiện có so với nợ ngắn hạn và được tính theo công thức sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nợ đến hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Trong đó:

- Tài sản ngắn hạn được xác định theo số dư cuối kỳ (Mã số 100 Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01 - DN ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC).

- Nợ ngắn hạn được xác định theo số dư cuối kỳ (Mã số 310 Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01 - DN ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC).

2.4. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách pháp luật:

- a) Chế độ, chính sách pháp luật bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn của Viện IMI đầu tư tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra.
- b) Việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật là chấp hành đúng quy định, không có những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời hoặc không thực hiện.
- c) Những hành vi vi phạm bao gồm hành vi của tổ chức, cá nhân dưới danh nghĩa tổ chức hoặc của Người quản lý doanh nghiệp gây ra.

2.5. Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích:

- Thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích là việc trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công theo chính sách của Nhà nước thông qua hình thức đấu thầu hoặc nhận đặt hàng hoặc nhận nhiệm vụ Nhà nước giao. Việc đánh giá chỉ tiêu này căn cứ vào mức độ hoàn thành về sản lượng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

Điều 16. Chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp.

Việc đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 28 NĐ 87/2015/NĐ-CP, trong đó:

1. Tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp thực hiện theo hướng dẫn của **Bộ Nội vụ**.
2. Mức độ hoàn thành chỉ tiêu Viện IMI giao về Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu: Là tỷ lệ hoàn thành đạt, vượt hoặc thấp hơn tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu do Viện IMI giao đầu năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện (trừ các trường hợp bất khả kháng lớn). Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, căn cứ mức độ hoàn thành kế hoạch về sản lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định.
3. Kết quả xếp loại doanh nghiệp do Viện IMI thẩm định và công bố.

Điều 17. Phương pháp đánh giá hiệu quả và kết quả xếp loại doanh nghiệp.

1. Đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp căn cứ vào các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí 1: Tổng doanh thu:

- Doanh nghiệp xếp loại A khi tổng doanh thu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao.
- Doanh nghiệp xếp loại B khi tổng doanh thu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao.
- Doanh nghiệp xếp loại C khi tổng doanh thu thực hiện đạt dưới 90% kế hoạch được giao.

b) Tiêu chí 2: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu:

- Doanh nghiệp xếp loại A khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao.

- Doanh nghiệp xếp loại B khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao.
- Doanh nghiệp xếp loại C khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt dưới 90% so với kế hoạch được giao.
- Đối với những doanh nghiệp có lỗ kế hoạch: Nếu lỗ thực hiện thấp hơn lỗ kế hoạch: Xếp loại A; Nếu lỗ thực hiện bằng lỗ kế hoạch: Xếp loại B; Nếu lỗ thực hiện cao hơn lỗ kế hoạch: Xếp loại C. Trường hợp do thực hiện tăng thêm nhiệm vụ được loại trừ khi xác định chỉ tiêu lỗ thực hiện so với lỗ kế hoạch được giao.

c) Tiêu chí 3: Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn:

- Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn lớn hơn 1: Xếp loại A;
- Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn từ 0,5 đến 1: Xếp loại B;
- Doanh nghiệp có nợ phải trả quá hạn hoặc hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5: Xếp loại C.

Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù, Viện IMI xem xét quyết định hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn cho phù hợp với đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp để làm căn cứ xếp loại chỉ tiêu này.

d) Tiêu chí 4: Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành:

- Doanh nghiệp không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm cơ chế, chính sách một trong những lĩnh vực đã nêu tại khoản 4 Điều 15 Quy chế này hoặc bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở về việc thực hiện cơ chế, chính sách theo quy định của pháp luật nhưng chưa đến mức bị xử phạt hành chính: xếp loại A.
- Doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại B:
 - + Bị Viện IMI nhắc nhở 01 lần bằng văn bản về việc nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các báo cáo khác không đúng quy định, không đúng hạn.
 - + Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền (số tiền từng lần bị xử phạt dưới 10.000.000 đồng) phát sinh trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại C:
 - + Không nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các báo cáo khác theo quy định hoặc nộp báo cáo không đúng quy định, đúng thời hạn bị Viện IMI nhắc nhở bằng văn bản từ 02 lần trở lên.
 - + Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng các hình thức khác (ngoài hình thức cảnh cáo) hoặc bị phạt tiền (số tiền bị xử phạt một lần từ 10.000.000 đồng trở lên) trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp.
 - + Người quản lý điều hành doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của doanh nghiệp đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

đ) Tiêu chí 5: Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích:

- Hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định: Xếp loại A;
 - Hoàn thành tối thiểu 90% kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định: Xếp loại B;
 - Hoàn thành dưới 90% kế hoạch về sản lượng hoặc chất lượng sản phẩm, dịch vụ không bảo đảm tiêu chuẩn quy định: Xếp loại C.
2. Tổng hợp xếp loại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 30 ND 87/2015/NĐ-CP như sau:
- a) Đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, căn cứ kết quả phân loại cho từng tiêu chí 1, 2, 3 và tiêu chí 4 quy định tại khoản 1 Điều này để xếp loại cho từng doanh nghiệp như sau:
- Doanh nghiệp xếp loại A khi không có tiêu chí xếp loại C, trong đó tiêu chí 2 và tiêu chí 4 được xếp loại A;
 - Doanh nghiệp xếp loại C khi có tiêu chí 2 xếp loại C hoặc có tiêu chí 2 xếp loại B và 3 tiêu chí còn lại xếp loại C;
 - Doanh nghiệp xếp loại B là doanh nghiệp còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.
- b) Đối với doanh nghiệp được thành lập và thực tế hoạt động thường xuyên ổn định và chủ yếu là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thì căn cứ kết quả xếp loại cho từng tiêu chí 1, 3, 4 và tiêu chí 5 quy định tại khoản 1 Điều này để xếp loại cho từng doanh nghiệp như sau:
- Doanh nghiệp xếp loại A khi không có tiêu chí xếp loại C và có tiêu chí 4 và tiêu chí 5 xếp loại A;
 - Doanh nghiệp xếp loại C khi có tiêu chí 5 xếp loại C hoặc có tiêu chí 5 xếp loại B và 3 tiêu chí còn lại xếp loại C;
 - Doanh nghiệp xếp loại B là doanh nghiệp còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.
3. Xếp loại Người quản lý doanh nghiệp như sau:
- a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ khi:
- Thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.
 - Đạt hoặc vượt chỉ tiêu Viện IMI giao về tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu; Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích: Hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định.
 - Doanh nghiệp xếp loại A.
- b) Không hoàn thành nhiệm vụ nếu thuộc một trong những trường hợp sau:
- Không thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.
 - Hoàn thành dưới 90% chỉ tiêu Viện IMI giao về tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu; Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích: Hoàn

thành dưới 90% kế hoạch về sản lượng hoặc chất lượng sản phẩm, dịch vụ không bảo đảm tiêu chuẩn quy định.

- Doanh nghiệp xếp loại C.

c) Hoàn thành nhiệm vụ: Các trường hợp còn lại không thuộc quy định tại tiết a, b khoản 3 Điều này.

4. Phân loại doanh nghiệp để thực hiện đánh giá xếp loại doanh nghiệp:

a) Doanh nghiệp có tỷ trọng doanh thu thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích của nhà nước nhỏ hơn 70% tổng doanh thu của doanh nghiệp thì xếp loại doanh nghiệp theo quy định tại tiết a khoản 2 Điều này.

b) Doanh nghiệp có tỷ trọng doanh thu thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích của nhà nước lớn hơn hoặc bằng 70% tổng doanh thu của doanh nghiệp thì xếp loại doanh nghiệp theo quy định tại tiết b khoản 2 Điều này.

5. Viện IMI thực hiện đánh giá, xếp loại doanh nghiệp, Người quản lý tại Công ty TNHH Một thành viên do Viện IMI sở hữu 100% vốn điều lệ:

- Hội đồng quản trị Viện IMI căn cứ tiêu chí đánh giá phân loại doanh nghiệp và Người quản lý doanh nghiệp nêu tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này để thực hiện đánh giá, xếp loại doanh nghiệp và Người quản lý tại Công ty TNHH Một thành viên do Viện IMI sở hữu 100% vốn điều lệ.

Điều 18. Báo cáo đánh giá và xếp loại doanh nghiệp.

Doanh nghiệp gửi báo cáo đánh giá hiệu quả và xếp loại của năm cho Viện IMI theo **Biểu số 05.A** và **Biểu số 05.B - Phụ lục số 02** ban hành theo Quy chế này. Cụ thể như sau:

1. Doanh nghiệp căn cứ vào tiêu chí, phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp quy định tại Điều 15 và khoản 1, 2 Điều 17 Quy chế này tự đánh giá và xếp loại doanh nghiệp; lập và gửi báo cáo đánh giá và xếp loại hàng năm cho Viện IMI theo quy định tại khoản 2 Điều này để Viện IMI thẩm định và công bố xếp loại cho doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp lập Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại năm của doanh nghiệp theo **Biểu số 05.A** và **Biểu số 05.B - Phụ lục số 02** ban hành theo Quy chế này gửi Viện IMI trước ngày 31 tháng 03 năm tiếp theo.

3. Đối với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán nhưng cơ quan kiểm toán độc lập có ý kiến ngoại trừ một số vấn đề làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh thì doanh nghiệp có trách nhiệm giải trình cụ thể trong Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại của doanh nghiệp gửi Viện IMI.

CHƯƠNG III

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ VỐN ĐỐI VỚI CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TNHH TỪ HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN CÓ VỐN GÓP CỦA VIỆN IMI

Điều 19. Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn đối với công ty cổ phần, Công ty TNHH từ hai thành viên trở lên do Viện IMI nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

1. Định kỳ 6 tháng và hàng năm, Người đại diện lập Báo cáo giám sát tài chính theo các nội dung sau:
 - a) Thông tin chung về doanh nghiệp có vốn góp của Viện IMI: Các thông tin cơ bản; Vốn điều lệ; Vốn thực góp đến thời điểm báo cáo (về giá trị, tỷ lệ nắm giữ); Cơ cấu quản trị của doanh nghiệp (Thành phần Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên; Ban kiểm soát; Ban Điều hành; Người đại diện theo pháp luật); Ngành nghề kinh doanh;
 - b) Thông tin về người đại diện (số lượng người đại diện, danh sách người đại diện);
 - c) Việc bảo toàn và phát triển vốn, hiệu quả sử dụng vốn;
 - d) Việc quản lý và sử dụng vốn và tài sản tại doanh nghiệp, bao gồm: hoạt động huy động, đầu tư vốn, tài sản của doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp;
 - đ) Tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: Kết quả hoạt động kinh doanh: Doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận trên vốn đại diện chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA); việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.
 - e) Việc thực hiện kế hoạch thoái vốn, thu hồi vốn, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ doanh nghiệp (Tỷ lệ cổ tức được chia, giá trị, cổ tức thực nhận trong năm báo cáo).
 - g) Vướng mắc khó khăn của doanh nghiệp.
2. Thời hạn nộp và biểu mẫu báo cáo:
 - Biểu mẫu báo cáo vận dụng theo hướng dẫn lập Báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp quy định tại Điều 9 Quy chế này.
 - Thời hạn nộp Báo cáo: Người đại diện gửi Báo cáo giám sát tài chính cho Viện IMI trước ngày 31 tháng 07 hàng năm đối với báo cáo sáu (06) tháng và trước ngày 30 tháng 04 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.
3. Căn cứ báo cáo giám sát tài chính của Người đại diện, Viện IMI lập Báo cáo kết quả giám sát tài chính để báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo các nội dung sau:
 - a) Đánh giá tình hình tài chính tại doanh nghiệp có vốn góp.
 - b) Đánh giá về quản lý, hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp.
 - c) Đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền có tiếp tục đầu tư hay thoái vốn tại doanh nghiệp.
4. Báo cáo kết quả giám sát tài chính tại doanh nghiệp là căn cứ đánh giá, khen thưởng đối với Người đại diện, làm cơ sở để Viện IMI xây dựng kế hoạch, giao nhiệm vụ cho Người đại diện trong năm tiếp theo.
5. Trường hợp doanh nghiệp có dấu hiệu hoạt động kém hiệu quả và có khả năng mất an toàn về tài chính, Viện IMI chỉ đạo Người đại diện thực hiện các quyền của cổ đông theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 114 Luật Doanh nghiệp năm 2014, yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra cụ thể các vấn đề liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của doanh nghiệp hoặc yêu cầu Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên

triệu tập Đại hội đồng cổ đông/các thành viên trong các trường hợp Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông/thành viên, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

Đồng thời Viện IMI yêu cầu Người đại diện hàng quý báo cáo về tình hình tài chính của doanh nghiệp để có ý kiến chỉ đạo kịp thời.

6. Người đại diện là cá nhân được ủy quyền của Viện IMI thực hiện giám sát doanh nghiệp và chịu trách nhiệm đối với những việc được Viện IMI phân cấp.

Điều 20. Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn đối với công ty cổ phần, Công ty TNHH từ hai thành viên trở lên do Viện IMI nắm giữ nhỏ hơn hoặc bằng 50% vốn điều lệ.

1. Định kỳ hàng năm, Người đại diện lập Báo cáo giám sát tài chính theo các nội dung sau:
 - a) Thông tin chung về doanh nghiệp: Vốn Điều lệ; Vốn thực góp đến thời điểm báo cáo (vốn góp của Viện IMI, tỷ lệ nắm giữ); Người đại diện/Người quản lý vốn.
 - b) Việc bảo toàn và phát triển vốn tại doanh nghiệp.
 - c) Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động.
 - d) Tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: Kết quả hoạt động kinh doanh: doanh thu, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA).
 - đ) Việc thực hiện kế hoạch thoái vốn, thu hồi vốn, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ doanh nghiệp (Tỷ lệ cổ tức được chia, giá trị, cổ tức thực nhận trong năm báo cáo).
2. Thời hạn nộp và biểu mẫu báo cáo:
 - Biểu mẫu báo cáo vận dụng theo hướng dẫn lập Báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp quy định tại Điều 9 Quy chế này.
 - Thời hạn nộp báo cáo: Người đại diện gửi Báo cáo giám sát tài chính cho Viện IMI trước ngày 15 tháng 04 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.
3. Căn cứ báo cáo giám sát tài chính của Người đại diện, Viện IMI lập Báo cáo kết quả giám sát tài chính để báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo các nội dung sau:
 - a) Đánh giá tình hình tài chính tại doanh nghiệp có vốn góp.
 - b) Đánh giá về quản lý, hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp.
 - c) Đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền có tiếp tục đầu tư hay thoái vốn tại doanh nghiệp.
4. Báo cáo kết quả giám sát tài chính tại doanh nghiệp là căn cứ đánh giá, khen thưởng đối với Người đại diện, làm cơ sở để Viện IMI xây dựng kế hoạch, giao nhiệm vụ cho Người đại diện trong năm tiếp theo.
5. Trường hợp doanh nghiệp có dấu hiệu hoạt động kém hiệu quả và có khả năng mất an toàn về tài chính, mất vốn Viện IMI góp tại doanh nghiệp, Viện IMI chỉ đạo Người đại diện hoặc đơn vị/cá nhân quản lý thực hiện các quyền của cổ đông theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 114 Luật Doanh nghiệp năm 2014.

6. Người đại diện là cá nhân được ủy quyền của Viện IMI thực hiện giám sát doanh nghiệp và chịu trách nhiệm đối với những việc được Viện IMI phân cấp.

CHƯƠNG IV

XEM XÉT, CHẤP THUẬN BÁO CÁO TÀI CHÍNH, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ

Điều 21. Việc chấp thuận Báo cáo tài chính của các Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên do Viện IMI nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Hàng năm, Viện IMI có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung sau:

- Tổ chức thẩm định, có ý kiến, phê duyệt Báo cáo tài chính năm của các Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên do Viện IMI nắm giữ 100% vốn điều lệ. Việc thẩm định Báo cáo tài chính có thể thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp và phải có Biên bản thẩm định kèm theo báo cáo, đánh giá, nhận xét về tình hình tài chính doanh nghiệp, ý kiến về Báo cáo tài chính năm của Ban kiểm soát, Người đại diện phần vốn của Viện IMI tại doanh nghiệp.
- Phê duyệt báo cáo tài chính, phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Hội đồng quản trị Viện IMI phải có ý kiến về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kế hoạch phát triển doanh nghiệp, phương án phân phối lợi nhuận và các vấn đề khác tại công ty cổ phần mà Viện IMI có sở hữu vốn để Người đại diện phần vốn tham gia biểu quyết tại Đại hội cổ đông.

Điều 22. Quy trình thực hiện xem xét, có ý kiến, chấp thuận báo cáo tài chính hàng năm đối với Công ty TNHH Một thành viên và doanh nghiệp có vốn góp của Viện IMI.

1. Hồ sơ các doanh nghiệp đề nghị Viện IMI chấp thuận báo cáo tài chính gồm:

a) Đối với Công ty TNHH Một thành viên do Viện IMI sở hữu 100% vốn điều lệ:

- Tờ trình của Hội đồng thành viên/Chủ tịch Công ty gửi Viện IMI đề nghị xem xét, chấp thuận Báo cáo tài chính, Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm;
- Báo cáo giám sát tài chính năm theo quy định tại Điều 9 Quy chế này;
- Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán theo quy định;
- Báo cáo Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm;
- Báo cáo thẩm định của Kiểm soát viên về Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp và Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm.

b) Đối với doanh nghiệp do Viện IMI nắm giữ trên 50% vốn điều lệ:

- Tờ trình của Nhóm/ Bộ phận quản lý vốn của Viện IMI đầu tư tại doanh nghiệp gửi Viện IMI đề nghị xem xét, chấp thuận về Báo cáo tài chính, Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm;

- Báo cáo giám sát tài chính năm theo quy định tại Điều 19 Quy chế này;
 - Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán theo quy định;
 - Báo cáo Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm;
 - Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát về Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp và Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm.
- c) Đối với doanh nghiệp do Viện IMI nắm giữ nhỏ hơn hoặc bằng 50% vốn điều lệ:
- Tờ trình của Nhóm/ Bộ phận quản lý vốn của Viện IMI đầu tư tại doanh nghiệp gửi Viện IMI xem xét, có ý kiến về Báo cáo tài chính, Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm;
 - Báo cáo giám sát tài chính năm theo quy định tại Điều 20 Quy chế này;
 - Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán theo quy định;
 - Báo cáo Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm;
 - Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát về Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp và Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm.
2. Thời hạn trình Viện IMI xem xét, có ý kiến, chấp thuận báo cáo tài chính hàng năm:
- a) Đối với Công ty TNHH Một thành viên do Viện IMI nắm giữ 100% vốn điều lệ; Công ty TNHH từ hai thành viên trở lên có vốn góp của Viện IMI.
- Hội đồng thành viên/Chủ tịch Công ty gửi Viện IMI hồ sơ nêu tại khoản 1 Điều này trước ngày 05 tháng 4 năm tiếp theo liền kề.
- b) Đối với doanh nghiệp là Công ty cổ phần có vốn góp của Viện IMI:
- Người đại diện có trách nhiệm trình Viện IMI hồ sơ nêu tại khoản 1 Điều này ít nhất 30 ngày trước ngày tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng không chậm hơn ngày 05 tháng 4 của năm tiếp theo liền kề để Viện IMI xem xét, chấp thuận (đối với doanh nghiệp mà Viện IMI nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên); xem xét, có ý kiến (đối với doanh nghiệp mà Viện IMI nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ) và chỉ đạo Người đại diện tham gia biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm của các đơn vị, bộ phận thuộc Viện IMI; Kiểm soát viên Công ty TNHH Một thành viên và người đại diện vốn tại doanh nghiệp.

1. Phòng Tài chính kế toán Viện IMI có trách nhiệm:
- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban thuộc Viện IMI tổ chức thực hiện giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với Ban kiểm soát Viện IMI để xây dựng kế hoạch giám sát tài chính doanh nghiệp hàng năm theo quy định tại Điều 7 Quy chế này.
 - Thu thập Báo cáo đánh giá tình hình tài chính, Báo cáo giám sát tài chính của các doanh nghiệp. Căn cứ các báo cáo trên để theo dõi, phân tích, đánh giá, tổng hợp số liệu và thực hiện các chế độ báo cáo theo quy định.
 - Đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn về tài chính, kiến nghị Viện IMI thực hiện chế độ giám sát đặc biệt.
 - Phối hợp với các phòng, ban thuộc Viện IMI thực hiện giám sát vốn đầu tư tại các dự án của Công ty TNHH Một thành viên, doanh nghiệp có vốn góp của Viện IMI theo quy định.
 - Định kỳ (sáu tháng và hàng năm) lập báo cáo kết quả giám sát gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.
 - Chủ trì thực hiện việc xem xét, có ý kiến, chấp thuận Báo cáo tài chính theo quy định tại Chương IV Quy chế này.
 - Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban thuộc Viện IMI thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp theo quy định.
 - Tổng hợp báo cáo kết quả đánh giá xếp loại các doanh nghiệp do Viện IMI đầu tư góp vốn.
2. Ban kiểm soát Viện IMI có trách nhiệm:
- Phối hợp với Phòng Tài chính kế toán Viện IMI xây dựng kế hoạch giám sát tài chính doanh nghiệp hàng năm theo quy định tại Điều 7 Quy chế này.
3. Kiểm soát viên Công ty TNHH Một thành viên có trách nhiệm:
- Phối hợp với Phòng Tài chính kế toán Viện IMI thực hiện việc kiểm tra, giám sát tài chính, chấp thuận báo cáo tài chính đối với các doanh nghiệp.
4. Các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư của Viện IMI và Người đại diện vốn đầu tư của Viện IMI tại các công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên.
- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng hạn các chế độ báo cáo quy định tại Quy chế này.
 - Phối hợp, hỗ trợ Viện IMI trong việc thực hiện giám sát trực tiếp, giám sát gián tiếp, giám sát trước, trong, sau đối với doanh nghiệp và các công ty con, liên kết của doanh nghiệp.
 - Khi có cảnh báo của Viện IMI về các đơn vị thuộc diện mất an toàn về tài chính, phải xây dựng và thực hiện ngay các biện pháp để ngăn chặn, khắc phục kịp thời các rủi ro tiềm ẩn, báo cáo kết quả về Viện IMI.
 - Thực hiện nghiêm túc theo các quy định hiện hành về việc giám sát tài chính đối với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các dự án đầu tư ra nước ngoài (nếu có), quy định về công khai thông tin tài chính doanh nghiệp.

Điều 24. Tổ chức thực hiện.

1. Tổng giám đốc Viện IMI có trách nhiệm chỉ đạo và phối hợp người đại diện vốn của Viện IMI tại các doanh nghiệp triển khai thực hiện Quy chế này, quyết định các

- vấn đề thuộc thẩm quyền; báo cáo HĐQT Viện IMI xem xét quyết định các nội dung liên quan theo quy định pháp luật, Điều lệ Viện IMI và Quy chế này;
2. Phòng Tài chính kế toán Viện IMI chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Viện IMI tổ chức, triển khai, thực hiện, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này, định kỳ báo cáo TGD kết quả thực hiện.
 3. Chủ tịch các Công ty TNHH Một thành viên do Viện IMI nắm giữ 100% vốn điều lệ có trách nhiệm:
 - Căn cứ Quy chế này và các quy định hiện hành để xây dựng và thực hiện Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với các công ty do doanh nghiệp sở hữu 100% vốn điều lệ và các công ty có vốn đầu tư của doanh nghiệp.
 - Thực hiện giám sát, kiểm tra thường xuyên việc chấp hành pháp luật, việc quản lý, sử dụng bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện các kế hoạch được giao, thực hiện chế độ khen thưởng, vi phạm của các doanh nghiệp.
 - Nghiêm túc thực hiện và chỉ đạo các doanh nghiệp nghiêm túc thực hiện các chế độ báo cáo quy định tại Quy chế này.
 4. Người đại diện phần vốn của Viện IMI tại doanh nghiệp có vốn góp của Viện IMI có trách nhiệm:
 - Có ý kiến và phối hợp HĐQT/HĐTV để chỉ đạo các bộ phận có liên quan của doanh nghiệp nghiêm túc thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định tại Quy chế này.
 - Thực hiện các biện pháp giám sát chặt chẽ, nghiêm túc, nhằm bảo toàn và phát triển vốn của Viện IMI đầu tư tại doanh nghiệp, kịp thời phát hiện, báo cáo Viện IMI nếu phát hiện các vấn đề có khả năng gây ảnh hưởng đến tình hình tài chính và vốn đầu tư tại doanh nghiệp.

Điều 25. Hiệu lực thi hành.

1. Quy chế này gồm 05 Chương và 25 Điều, được Hội đồng quản trị Viện IMI thông qua ngày 27 tháng 9 năm 2019.
2. Trong trường hợp các quy định của pháp luật hiện hành thay đổi làm mâu thuẫn những quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.
3. Quy chế giám sát tài chính của Viện IMI đối với các Công ty có vốn góp của Viện IMI có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng quản trị Viện IMI ký quyết định ban hành. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần bổ sung, sửa đổi, Tổng Giám đốc Viện IMI trình Hội đồng quản trị Viện IMI xem xét, quyết định./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VIỆN IMI
CHỦ TỊCH HĐQT



Đỗ Văn Vũ

Tên cơ quan/doanh nghiệp

Biểu số 01.A

Phụ lục 01

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

(Ban hành kèm theo Quy chế giám sát tài chính của Viện IMI)

Đơn vị: triệu đồng

T	T	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư				Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/6/20.. hoặc 31/12/20..			Giải ngân đến ngày 30/6/20.. hoặc 31/12/20...			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
				Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động		%	Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày ..	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A Các dự án nhóm A																		
1																		
2																		
B Các dự án nhóm B																		
1																		
2																		
C Các dự án khác																		

GHI CHÚ: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp.

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

	Tổng số Dự án											
	Trong đó:											
1	Dự án nhóm A											
	Dự án 1											
	Dự án 2											
	Dự án 3											
	...											
2	Dự án nhóm B											
	Dự án 1											
	Dự án 2											
	Dự án 3											
	...											

(*) Đối với Dự án đã triển khai nhưng tạm dừng, không tiếp tục đầu tư, kết thúc (chưa hoàn thành theo phương án đã được phê duyệt) đề nghị diễn giải cụ thể tại cột 'Ghi chú'

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

Phụ lục 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG (NĂM)

(Ban hành kèm theo Quy chế giám sát tài chính của Viện IMI)

Đơn vị: triệu đồng

ST	T	Tên công ty con, công ty liên kết						Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận chia được cho các chủ sở hữu công ty con, công ty liên kết (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty liên kết	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết (%)		
		Giá trị vốn góp		Tỷ lệ vốn góp (%)		Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo			Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo						
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/20.. hoặc 31/12/20..	Kế hoạch											Năm trước	Tại thời điểm 30/6/20.. hoặc 31/12/20..
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

																				5)			
I	Công ty con																						
II	Công ty liên kết																						
III	Đầu tư tài chính								x	x	x	x	x	x							x	x	
									x	x	x	x	x	x								x	x
									x	x	x	x	x	x								x	x
									x	x	x	x	x	x								x	x

Ghi chú

Cột "3" đến "8": số vốn góp, vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty con, công ty liên kết, giá gốc của khoản đầu tư

Cột "9": Vốn Điều lệ của công ty con, công ty liên kết

Cột "10": Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm báo cáo

Cột "11" và "12": doanh thu của công ty con, công ty liên kết

Cột "13" và "14": lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết

Cột "15": cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp

Các cột có đánh dấu x không cần điền dữ liệu

Đánh giá của doanh nghiệp:

Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư vốn tại công ty con, công ty liên kết:

.....

Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư tài chính năm báo cáo:

.....

Giải pháp của Doanh nghiệp đối với khoản vốn đầu tư tại công ty con, công ty liên kết nếu hiệu quả đầu tư tại công ty này thấp hoặc tiềm ẩn rủi ro tài chính (Thoái vốn, tăng cường giám sát, biện pháp khác):

.....

.....

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

Tên cơ quan/doanh nghiệp

Biểu số 02.B

Phụ lục 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quy chế giám sát tài chính của Viện IMI)

Kỳ báo cáo:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Công ty mẹ	Hợp nhất
1	Đầu tư theo ngành nghề sản xuất kinh doanh chính		
2	Đầu tư ngoài ngành nghề sản xuất kinh doanh chính		
2.1	<i>Lĩnh vực ngân hàng</i>		
	- Công ty A		
	- Công ty B		
2.2	<i>Lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán</i>		
	- Công ty A		
	- Công ty B		
2.3	<i>Lĩnh vực bất động sản</i>		
	- Công ty A		
	- Công ty B		
	Tổng cộng = (1+2)		

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

3								
D	Công ty khác (nắm giữ dưới 20% vốn Điều lệ)								
1	Công ty								
2	Công ty								
3								

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

Phụ lục 01

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG (NĂM)...

(Ban hành kèm theo Quy chế giám sát tài chính của Viện IMI)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm X-2	Cùng kỳ năm X-1	Thực hiện năm X		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2	Cùng kỳ năm X-1	Kế hoạch năm
			[3]	[4]	$[5]=[4]/[1]$	$[6]=[4]/[2]$	$[7]=[4]/[3]$
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ							
2. Giá vốn hàng bán							
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ							
4. Doanh thu hoạt động tài chính							
5. Chi phí tài chính							
6. Chi phí bán hàng							
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp							
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							
9. Thu nhập khác							
10. Chi phí khác							

11. Lợi nhuận khác							
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế							
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành							
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN							

GHI CHÚ: Cột (1), (2): Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

Tên cơ quan/doanh nghiệp

Biểu số 03.B

Phụ lục 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Quy chế giám sát tài chính của Viện IMI)

Kỳ báo cáo:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Công ty mẹ	Hợp nhất
1	Tổng nguồn vốn/ Tổng tài sản	Tỷ đồng		
1	Vốn Điều lệ	Tỷ đồng		
2	Tổng tài sản	Tỷ đồng		
	Trong đó:			
	- Tài sản cố định	Tỷ đồng		
	- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	Tỷ đồng		
	Trong đó: + Hàng tồn kho	Tỷ đồng		
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Tỷ đồng		
	+ Tiền và các Khoản tương đương tiền	Tỷ đồng		
3	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng		
	Trong đó: Vốn nhà nước	Tỷ đồng		
4	Nợ phải trả			
	Trong đó:	Tỷ đồng		
	- Nợ ngắn hạn:	Tỷ đồng		
	+ Vay và nợ ngân hàng	Tỷ đồng		
	+ Vay đối tượng khác	Tỷ đồng		
	+ Nợ NSNN (các loại thuế, phí...)	Tỷ đồng		
	- Nợ dài hạn:	Tỷ đồng		
	+ Vay và nợ ngân hàng	Tỷ đồng		
	+ Vay và nợ đối tượng khác	Tỷ đồng		
	- Nợ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và PTDN	Tỷ đồng		
	- Nợ phải trả quá hạn	Tỷ đồng		
5	Tổng nợ phải thu	Tỷ đồng		
	Trong đó:	Tỷ đồng		
	- Công nợ không có khả năng thu hồi			

	- Dự phòng nợ phải thu khó đòi			
6	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			
6.1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tỷ đồng		
	Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ đồng		
6.2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng		
6.3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng		
6.4	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng		
	- Số phải nộp ngân sách trong kỳ	Tỷ đồng		
	Trong đó: +Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ đồng		
	+ Thuế giá trị gia tăng	Tỷ đồng		
	+ Thuế TTĐB	Tỷ đồng		
	- Số đã nộp trong kỳ			
6.5	Số lao động	Người		
6.6	Thu nhập bình quân	Tr.đ/tháng		
7	Chỉ tiêu tài chính			
7.1	Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu	%		
7.2	Tỷ suất Lợi nhuận/Tổng tài sản	%		
7.3	Tổng nợ phải trả/Vốn CSH	Lần		
7.4	Hệ số thanh toán tổng quát	Lần		
7.5	Hệ số thanh toán hiện thời	Lần		
7.6	Hệ số thanh toán nhanh	Lần		
7.7	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần		

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

Tên cơ quan/doanh nghiệp

Biểu số 04.A

Phụ lục 01

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM

(Ban hành kèm theo Quy chế giám sát tài chính của Viện IMI)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế				
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN				
- Thuế Xuất, nhập khẩu				
- Thuế đất				
- Các khoản thuế khác				
2. Các khoản phải nộp khác				
- Phí, lệ phí				
- Các khoản phải nộp khác				

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM

(Ban hành kèm theo Quy chế giám sát tài chính của Viện IMI)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển				
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi				
3. Quỹ thưởng Người quản lý DN				
4. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng)

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

Tên cơ quan/doanh nghiệp

Biểu số 05.A

Phụ lục 02

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM.....

(Ban hành kèm theo Quy chế giám sát tài chính của Viện IMI)

[Tên DN]

[Loại hình DN]

Chỉ tiêu 1 (tr.đồng)			Chỉ tiêu 2							Chỉ tiêu 3				Chỉ tiêu 4 Xếp loại	Chỉ tiêu 5 Xếp loại	Xếp loại DN
Doanh thu và thu nhập khác			Lợi nhuận (triệu đồng)		Vốn CSH bình quân (triệu đồng)		Tỷ suất LN/vốn (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Nợ quá hạn (tr.đồng g)			
KH	TH	Xếp loại	KH	TH	KH	TH	KH	TH		TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)	TSNH/Nợ NH (lần)				

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

Tên cơ quan/doanh nghiệp

Biểu số 05.B

Phụ lục 02

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM.....

(Ban hành kèm theo Quy chế giám sát tài chính của Viện IMI)

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn CSH			Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp	Xếp loại hoạt động Người quản lý Doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8

Ghi chú: Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý được phân loại theo các mức độ: Thực hiện tốt, Không thực hiện tốt và theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

.....									
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
.....									
4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Sản phẩm A									
- Sản phẩm B									
.....									
b) Sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
.....									
II. Kết quả kinh doanh									
1. Tổng doanh thu	10	triệu đồng							
a. Doanh thu thuần	10.1	triệu đồng							
b. Doanh thu hoạt động tài chính	10.2	triệu đồng							
c. Doanh thu khác	10.3	triệu đồng							
2. Lãi phát sinh	20								
a. Trước thuế TNDN	20.1	triệu đồng							
b. Sau thuế TNDN	20.2	triệu đồng							
3. Lỗ phát sinh	30	triệu đồng							
4. Lỗ lũy kế	40	triệu đồng							
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100								
1. Từ hoạt động KD nội địa	110	triệu đồng							
a. Thuế GTGT	111	triệu đồng							
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	triệu đồng							
c. Thuế TNDN	113	triệu đồng							
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	triệu đồng							
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	120	triệu đồng							
a. Thuế XNK	121	triệu đồng							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	122	triệu đồng							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	123	triệu đồng							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	124	triệu đồng							
IV. Thuế và các khoản nộp đã NSNN	200	triệu đồng							
1. Từ hoạt động KD nội địa	210	triệu đồng							

a. Thuế GTGT	211	triệu đồng							
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	212	triệu đồng							
c. Thuế TNDN	213	triệu đồng							
Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	214	triệu đồng							
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	215	triệu đồng							
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	220	triệu đồng							
a. Thuế XNK	221	triệu đồng							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	222	triệu đồng							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	223	triệu đồng							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	224	triệu đồng							
V. Nợ thuế	300	triệu đồng							
1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa	310	triệu đồng							
a. Thuế GTGT	311	triệu đồng							
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	312	triệu đồng							
c. Thuế TNDN	313	triệu đồng							
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	314	triệu đồng							
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	320	triệu đồng							
a. Thuế XNK	321	triệu đồng							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	322	triệu đồng							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	323	triệu đồng							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	324	triệu đồng							
B- CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
1. Tổng tài sản		triệu đồng		x				x	
2. Vốn chủ sở hữu		triệu đồng		x				x	
3. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		triệu đồng		x				x	
4. Quỹ Đầu tư phát triển		triệu đồng		x				x	
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		triệu đồng		x				x	
6. Nguồn vốn khác của chủ sở hữu		triệu đồng		x				x	
7. Vốn điều lệ được phê duyệt		triệu đồng		x				x	
8. Nguồn bổ sung vốn điều lệ		triệu đồng		x				x	
C- HUY ĐỘNG VỐN									
1. Tổng mức huy động		triệu đồng		x				x	
2. Phát hành trái phiếu		triệu đồng		x				x	
a) Trong nước		triệu đồng		x				x	
b) Ngoài nước		triệu đồng		x				x	
3. Vay các tổ chức tín dụng		triệu đồng		x				x	
a) Trong nước		triệu đồng		x				x	

b) Ngoài nước	triệu đồng		x			x		
4. Huy động khác	triệu đồng		x			x		
5. Hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu	triệu đồng		x			x		
D- PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN								
1. Lợi nhuận thực hiện	triệu đồng		x			x		
2. Trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ	triệu đồng		x			x		
3. Bù lỗ các năm trước (nếu có)	triệu đồng		x			x		
4. Thuế TNDN phải nộp	triệu đồng		x			x		
5. Lợi nhuận còn lại	triệu đồng		x			x		
6. Trích quỹ đặc thù	triệu đồng		x			x		
7. Trích quỹ đầu tư phát triển	triệu đồng		x			x		
8. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	triệu đồng		x			x		
9. Quỹ thưởng Người quản lý DN	triệu đồng		x			x		
10. Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ	triệu đồng		x			x		

Ghi chú:

- Doanh nghiệp gửi biểu mẫu kèm theo công văn giải trình các căn cứ xây dựng kế hoạch tài chính và nêu kiến nghị của doanh nghiệp;
- Đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nhiều sản phẩm, dịch vụ thì báo cáo sản lượng, giá thành, giá bán của sản phẩm, dịch vụ có sản lượng hoặc tỷ lệ doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất;
- Các khoản thuế phát sinh, đã nộp, doanh nghiệp căn cứ pháp luật thuế hiện hành đối với từng loại thuế để xác định.
- Các chỉ tiêu thường xuyên thay đổi không kế hoạch được, mang tính thời điểm như các khoản phải nộp không phải là thuế, tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp... thì doanh nghiệp không phải ghi cột kế hoạch và cột so sánh mà ghi trên cơ sở báo cáo tài chính quý, năm.
- Doanh nghiệp được phê duyệt mức vốn điều lệ đến năm nào thì ghi số liệu vào cột kế hoạch năm tương ứng.